

DEVELOPMENT OF A SCALE TO ASSESS LEARNING ADAPTATION AMONG LAO STUDENTS STUDYING AT VINH PHUC COLLEGE

Pham Thi Sang^{a*}

Trinh Thi Luyen^b

Dao Thi Nguyen Huong^c

Trieu Van Tuyen^d

^{a,b,c,d}Vinh Phuc College

^aEmail: Phamsangvp2024@gmail.com

ORCID iD: <https://orcid.org/0009-0006-2547-794X>

^bEmail: luyentyvp@gmail.com

ORCID iD: <https://orcid.org/0009-0004-2652-6577>

^cEmail: trung1975@gmail.com

ORCID iD: <https://orcid.org/0009-0006-2593-3933>

^dEmail: trieutuyenyp@gmail.com

ORCID iD: <https://orcid.org/0009-0008-9662-7102>

Article History

Received: 08/9/2025

Reviewed: 26/9/2025

Revised: 06/10/2025

Accepted: 27/11/2025

Released: 30/12/2025

DOI: <https://doi.org/10.64223/tvj.e2025.v1.i4.a62>

Abstract:

Objective: To develop and validate an instrument assessing the learning adaptation of Lao students enrolled in Nursing and Pharmacy programs at Vinh Phuc College in 2025.

Methods: The study was conducted on 28 Lao students pursuing Associate Degrees in Nursing and Pharmacy. A mixed-methods design was applied. The qualitative phase was used to construct the instrument and evaluate its content validity through a panel of seven experts using the Content Validity Index (CVI). The quantitative phase aimed to pilot the instrument and examine its reliability using Cronbach's Alpha and corrected item-total correlation (CITC).

Results: The instrument consisted of 23 items divided into five content domains. The S-CVI/Ave was 0.89, and most items had an I-CVI ≥ 0.78 . Cronbach's Alpha coefficients for the domains ranged from 0.79 to 0.88; the overall scale achieved 0.83. All 23 items had CITC values ≥ 0.30 . The mean learning adaptation score was 3.46; among the domains, "Learning Methods" had the highest mean score (3.61), while "Language and Communication" had the lowest (3.22).

Conclusion: The 23-item scale demonstrated good content validity and reliability, making it suitable for assessing learning adaptation among Lao students in health-related training programs. Students generally showed adequate adaptation to the learning environment; however, additional support in Vietnamese language skills and communication is needed.

Keywords: Learning adaptation; Lao students; Scale development; Reliability; Content validity.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hội nhập hiện nay, Việt Nam đang trở thành điểm đến học tập của nhiều sinh viên quốc tế, trong đó có Lào. Năm học 2024- 2025, có 10190 sinh viên Lào đang học tại các trường Đại học và Cao đẳng tại Việt Nam [VOV, 2025]. Việc học tập trong một môi trường khác biệt về ngôn ngữ, văn hóa, phương pháp sư phạm và hệ thống giáo dục đặt ra nhiều thách thức đối với khả năng thích nghi học tập của sinh viên. Nhiều nghiên cứu quốc tế cho thấy sinh viên quốc tế thường gặp khó khăn trong giao tiếp, phương pháp học tập, khả năng tiếp thu bài giảng, duy trì quan hệ xã hội và cân bằng tâm

lý khi học tập ở nước ngoài, từ đó ảnh hưởng đến kết quả học tập và sự tự tin của người học [Yi Xue, Abd Razak Zakaria, Mohammad Ismath Ramzy Mohammad Ismail, 2024].

Tại Việt Nam, một số nghiên cứu gần đây bắt đầu quan tâm đến vấn đề thích nghi học đường của sinh viên đại học [Nguyễn,T.T.T.; Đào,T.N.A; Nguyễn,T.N.D.; Lý,T.B.; Phạm T.O.; Đỗ, T.T.; 2024], [Đỗ, M.N.; Ngô, T.T.L.; Phan, T.H.; 2022]. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu được thực hiện trên đối tượng sinh viên Việt Nam, trong khi nghiên cứu về sinh viên quốc tế nói chung và sinh viên Lào nói riêng còn rất hạn chế. Đặc biệt, hiện chưa có

nghiên cứu nào xây dựng một thang đo chuẩn hóa để đánh giá mức độ thích nghi học tập của sinh viên Lào trong các cơ sở đào tạo y – dược.

Trong khi đó, Điều dưỡng và Dược là hai ngành đòi hỏi người học phải có khả thích nghi với nội dung kiến thức chuyên tại trường và môi trường thực hành tại các cơ sở y tế. Điều này là thách thức lớn đối với sinh viên nước ngoài. Nhiều nghiên cứu quốc tế đã xây dựng các thang đo như SCAS (Sociocultural Adaptation Scale), SACQ (Student Adaptation to College Questionnaire) [Ward C, Kennedy A; 1999],[Baker RW, Siryk B; 1984], [Boateng et al.; 2018] và các phương pháp đánh giá nội dung cũng như độ tin cậy, cấu trúc thang đo [Boateng et al.; 2018], [Lynn,M.R.; 1986], [DeVellis RF; 2017], tuy nhiên các công cụ này chưa được điều chỉnh và kiểm định phù hợp với bối cảnh văn hóa, môi trường học tập và đặc thù đào tạo tại Việt Nam. Trên cơ sở đó, chúng tôi làm đề tài “Xây dựng thang đo đánh giá sự thích nghi học tập của sinh viên quốc tịch Lào đang học tại trường cao đẳng Vĩnh Phúc” với mục tiêu: “Xây dựng và kiểm định bộ công cụ đánh giá sự thích nghi trong học tập của sinh viên quốc tịch Lào đang học Điều dưỡng và Dược tại Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc năm 2025”

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1. Thiết kế nghiên cứu:

Nghiên cứu định tính kết hợp định lượng

2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu:

Tiến hành nghiên cứu tại Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc

từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2025"

2.3. Đối tượng nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu là sinh viên quốc tịch Lào đang theo học các ngành Điều dưỡng và Dược tại Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc năm 2025.

Tiêu chuẩn lựa chọn

Sinh viên mang quốc tịch Lào. Hiện đang theo học ngành Dược và Điều dưỡng tại Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc vào thời điểm nghiên cứu.

Đồng ý tham gia nghiên cứu.

Có khả năng đọc hiểu và trả lời bảng hỏi bằng Tiếng Việt

Tiêu chuẩn loại trừ

Sinh viên vắng mặt tại thời điểm thu thập số liệu.

Sinh viên mắc các vấn đề sức khỏe hoặc tâm lý ảnh hưởng đến khả năng trả lời bảng hỏi.

2.4. Cỡ mẫu, chọn mẫu:

Nghiên cứu áp dụng phương pháp chọn mẫu toàn bộ: mời toàn bộ sinh viên quốc tịch Lào đang học các ngành Điều dưỡng (n=8) và Dược (n=20) tại Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc tham gia (tổng n=28). Do kích thước quần thể nhỏ, nghiên cứu được tiến hành dưới dạng khảo sát sơ bộ nhằm kiểm định tính khả thi và đánh giá độ tin cậy ban đầu của thang đo. Với cỡ mẫu n=28, chỉ thực hiện các phân tích mô tả, kiểm tra độ tin cậy (Cronbach’s Alpha) và tương quan biến-tổng.

2.5. Biến số nghiên cứu:

Biến số	Định nghĩa biến
1. Khả năng thích nghi về ngôn ngữ và giao tiếp	Phản ánh mức độ sinh viên gặp khó khăn hoặc thuận lợi khi: + Hiểu giảng bài bằng tiếng Việt. + Trao đổi và thảo luận với giảng viên. + Giao tiếp học thuật trong lớp. + Tương tác với sinh viên Việt Nam.
2. Khả năng thích nghi với phương pháp học tập và giảng dạy	Đánh giá khả năng đáp ứng yêu cầu học tập tại Việt Nam, bao gồm: + Tự học và nghiên cứu tài liệu. + Học theo phương pháp tích cực, thảo luận nhóm, trình bày trước lớp, thực hành tại bệnh viện. + Tiếp thu bài giảng, tốc độ học và cách đánh giá. + Làm bài kiểm tra, bài tập, thực hành lâm sàng (nếu có).
3. Thích nghi tâm lý	Đánh giá phản ứng cảm xúc, bao gồm: Lo âu, căng thẳng trong học tập. Áp lực thích nghi với môi trường mới. Mức độ tự tin trong quá trình học. Khả năng duy trì động lực học tập.
4. Thích nghi xã hội trong môi trường học đường	Đánh giá mức độ hòa nhập xã hội của sinh viên vào môi trường mới: Kết bạn và xây dựng mối quan hệ với sinh viên Việt Nam. Tham gia vào hoạt động học thuật và phong trào của trường. Mức độ hỗ trợ nhận được từ bạn bè, cố vấn học tập và nhà trường.
5. Khả năng tiếp cận thông tin và dịch vụ hỗ trợ học tập	Đánh giá việc nắm bắt và sử dụng: Thông báo học tập, lịch học, lịch thi. Thư viện, phòng tự học, phòng thực hành, tài liệu tiếng Việt. Kênh hỗ trợ từ cố vấn học tập/giáo viên chủ nhiệm.

Hình thức đo lường

Mỗi mục được đánh giá từ 1 đến 5 điểm (1 = rất khó; 2 = khó; 3 = bình thường; 4 = dễ; 5 = rất dễ). Điểm nhóm nội dung được tính bằng trung bình cộng điểm của các mục trong nhóm; điểm toàn thang là trung bình cộng điểm của 23 mục.

Điểm trung bình được phân loại như sau:

1,00 – < 2,50: mức thích nghi thấp/chưa thích nghi

2,50 – < 3,50: mức thích nghi trung bình

3,50 – 5,00: mức thích nghi tốt

Điểm càng cao thể hiện mức độ thích nghi càng tốt.

2.6. Kỹ thuật, công cụ và quy trình thu thập số liệu

2.6.1. Công cụ thu thập số liệu

Nghiên cứu sử dụng:

Bảng hỏi đánh giá sự thích nghi trong học tập của sinh viên quốc tịch Lào đang học tại trường Cao đẳng Vĩnh Phúc năm 2025.

Bảng hỏi gồm các phần:

Thông tin cá nhân và đặc điểm học tập của người trả lời.

Thang đo thích nghi học tập, gồm 23 câu, 5 nhóm nội dung, gồm:

1. Thích nghi ngôn ngữ và giao tiếp
2. Thích nghi phương pháp học tập
3. Thích nghi tâm lý
4. Thích nghi xã hội trong môi trường học đường
5. Khả năng tiếp cận thông tin và dịch vụ hỗ trợ học tập

Mỗi mục được đánh giá theo thang Likert 5 mức (1–5).

Phiếu đánh giá của chuyên gia

Được sử dụng để đánh giá giá trị nội dung của bảng hỏi thông qua chỉ số I-CVI và S-CVI.

2.6.2. Kỹ thuật thu thập số liệu

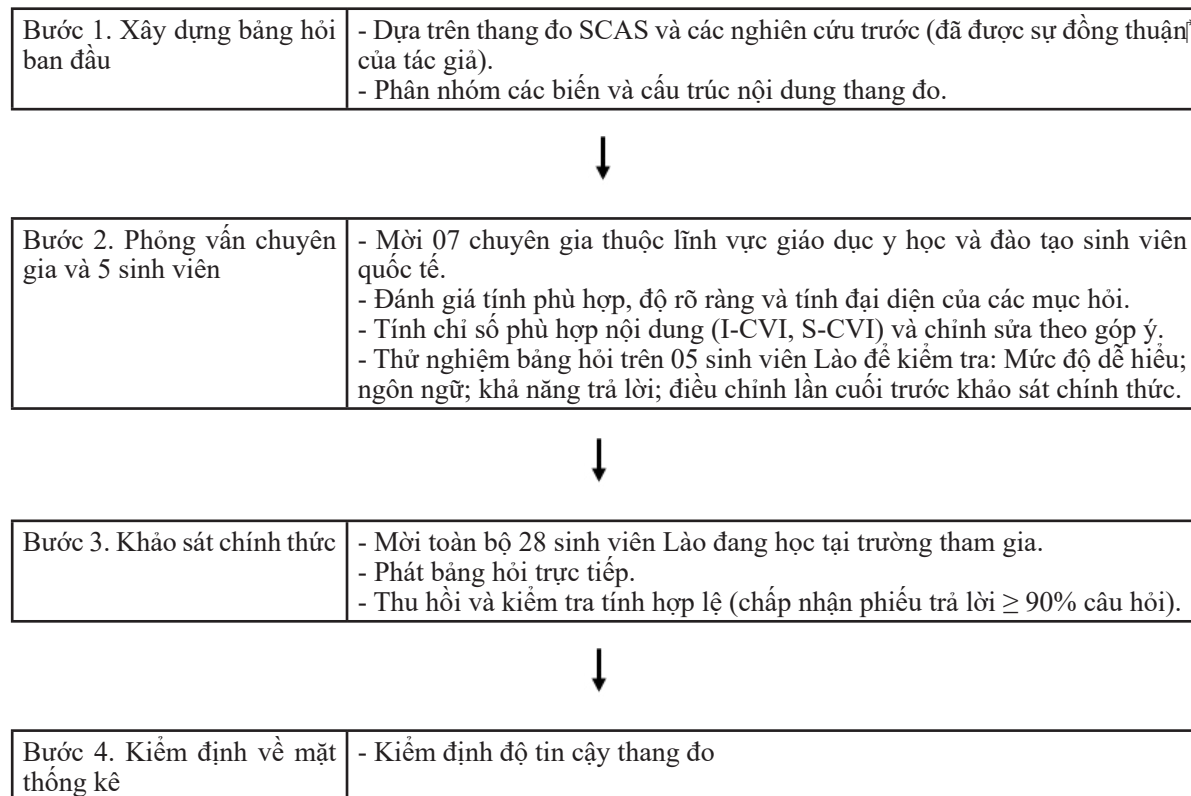
Thu thập số liệu bằng khảo sát trực tiếp (phát và thu bảng hỏi bằng giấy)

Người nghiên cứu trực tiếp hướng dẫn cách điền nhằm tránh sai sót trong hiểu câu hỏi.

Đảm bảo tính tự nguyện và giấu tên của người tham gia.

2.6.3. Quy trình thu thập số liệu

Việc thu thập số liệu được tiến hành theo các bước:



2.7. Xử lý và phân tích số liệu:

Dữ liệu được mã hóa và nhập vào SPSS 22.0.

Các thuật toán phân tích số liệu gồm: thống kê mô tả (tần số, tỷ lệ %, trung bình, độ lệch chuẩn); kiểm định giá trị nội dung bằng CVI; kiểm định độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến-tổng.

2.8. Đạo đức nghiên cứu:

Sinh viên được giải thích rõ mục đích, quyền lợi và có thể rút lui bất kỳ lúc nào. Dữ liệu thu thập được ẩn danh, chỉ dùng cho mục đích nghiên cứu. Đề cương nghiên cứu được sự đồng ý của Ban Giám

hiệu trường Cao đẳng Vĩnh Phúc.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Xây dựng bộ công cụ ban đầu

Dựa trên tổng quan lý thuyết và thang đo đã được sử dụng ở sinh viên quốc tế, nhóm nghiên cứu xây dựng thang đo sơ bộ gồm 23 mục, chia thành 05 nhóm nội dung: (1) ngôn ngữ – giao tiếp; (2) phương pháp học tập; (3) thích nghi tâm lý; (4) thích nghi xã hội; và (5) hỗ trợ học tập. Bộ công cụ được hiệu chỉnh qua phỏng vấn thử với 05 sinh viên Lào nhằm đảm bảo tính dễ hiểu và phù hợp văn hóa.

3.2. Giá trị nội dung của thang đo (CVI)

Bảng 1. Giá trị nội dung của thang đo (I-CVI; S-CVI)

Nhóm nội dung	Số mục	Khoảng I-CVI	Số mục đạt $\geq 0,78$	S-CVI/Ave
Ngôn ngữ – giao tiếp	5	0,71 – 1,00	4	---
Phương pháp học tập	5	0,80 – 1,00	5	---
Thích nghi tâm lý	5	0,71 – 1,00	4	---
Thích nghi xã hội	4	0,86 – 1,00	4	---
Hỗ trợ học tập	4	0,86 – 1,00	4	---
Toàn thang (23 mục)	23	0,71 – 1,00	20	0,89

Nhận xét: Các câu hỏi trong thang đo được đánh giá cao về mức độ phù hợp nội dung, với 20/23 mục đạt $I-CVI \geq 0,78$. Ba mục có I-CVI thấp hơn chủ yếu do cách diễn đạt và đã được điều chỉnh theo

góp ý. S-CVI/Ave đạt 0,89 cho thấy tính đại diện nội dung tốt, thang đo đủ điều kiện sử dụng khảo sát thực tế.

3.3. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Bảng 2. Cronbach's Alpha của các nhóm nội dung

Nhóm nội dung	Số mục	Cronbach's Alpha
Ngôn ngữ – giao tiếp	5	0,83
Phương pháp học tập	5	0,80
Thích nghi tâm lý	5	0,82
Thích nghi xã hội	4	0,79
Hỗ trợ học tập	4	0,81
Toàn thang (23 mục)	---	0,83

Nhận xét:

Các hệ số Cronbach's Alpha đều vượt 0,79, chứng tỏ độ tin cậy tốt. Nhóm ngôn ngữ – giao tiếp

là cao nhất (0,83), cho thấy các mục liên quan kỹ năng tiếng Việt đo lường nhất quán. Cronbach's Alpha toàn thang 0,83 khẳng định thang đo ổn định và đáng tin cậy trong mẫu khảo sát.

Bảng 3: Bảng hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item–Total Correlation)

Mục	CITC	Nhận xét
C1	0.41	Đạt, đóng góp tốt
C2	0.47	Đạt
C3	0.52	Tốt
C4	0.38	Đạt
C5	0.44	Đạt
C6	0.55	Tốt
C7	0.49	Đạt
C8	0.53	Tốt
C9	0.46	Đạt
C10	0.50	Tốt
C11	0.36	Đạt
C12	0.40	Đạt
C13	0.48	Đạt
C14	0.42	Đạt
C15	0.45	Đạt
C16	0.51	Tốt
C17	0.47	Đạt
C18	0.43	Đạt
C19	0.54	Tốt
C20	0.39	Đạt
C21	0.41	Đạt
C22	0.46	Đạt
C23	0.44	Đạt

Nhận xét

Kết quả phân tích tương quan biến–tổng cho thấy tất cả 23 mục của thang đo đều đạt $CITC \geq 0,30$, là mức tối thiểu chấp nhận được theo khuyến nghị của DeVellis (2017). Các mục có hệ số CITC dao động từ 0,36 đến 0,55, cho thấy mức độ liên kết khá tốt giữa

từng mục và cấu trúc chung của thang đo. Không có mục nào có CITC thấp hoặc âm, do đó tất cả các mục đều phù hợp để giữ lại trong thang đo chính thức.

3.4. Mức độ thích nghi học tập của sinh viên tham gia nghiên cứu**Bảng 4.** Mức độ thích nghi học tập của sinh viên tham gia nghiên cứu

Nhóm nội dung	Điểm TB
Ngôn ngữ – giao tiếp	3.22
Phương pháp học tập	3.61
Thích nghi tâm lý	3.44
Thích nghi xã hội	3.38
Hỗ trợ học tập	3.58
Điểm trung bình toàn thang	$3,46 \pm 0,41$

Nhận xét:

Điểm trung bình toàn thang đo đạt $3,46 \pm 0,41$, điều này cho thấy mức độ thích nghi học tập ở mức trung bình – tốt của sinh viên Lào đang học tại trường. Trong năm nhóm nội dung, nhóm “Phương pháp học tập” có điểm trung bình cao nhất (Mean = 3,61), cho thấy sinh viên tương đối chủ động trong việc thích nghi với phương pháp giảng dạy, cách tổ chức lớp học và các yêu cầu học tập của chương trình đào tạo.

Ngược lại, nhóm “Ngôn ngữ – giao tiếp” có điểm trung bình thấp nhất (Mean = 3,22), cho thấy rào cản ngôn ngữ vẫn là khó khăn chính của sinh viên Lào khi tham gia học tập và giao tiếp trong môi trường giáo dục Việt Nam. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đó cho thấy sinh viên quốc tế thường gặp khó khăn về ngôn ngữ học thuật và kỹ năng giao tiếp khi học tập tại Việt Nam [2][4].

Nhóm “Thích nghi tâm lý” và “Thích nghi xã hội” có điểm trung bình lần lượt là 3,44 và 3,38, phản ánh sinh viên đã đạt thích nghi về mặt cảm xúc, mối quan hệ và hòa nhập môi trường sống – học tập mới. Điểm trung bình nhóm “Hỗ trợ học tập” đạt 3,58, cho thấy sinh viên đánh giá khá cao sự hỗ trợ từ giảng viên, nhà trường và bạn học trong quá trình học tập.

4. Bàn luận

Nghiên cứu đã xây dựng và kiểm định thang đo gồm 23 mục nhằm đánh giá sự thích nghi học tập của sinh viên Lào đang học tại Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc. Kết quả cho thấy thang đo đạt giá trị nội dung và độ tin cậy tốt, đồng thời phản ánh một cách hợp lý thực trạng thích nghi học tập của nhóm sinh viên tham gia khảo sát.

Thứ nhất, về giá trị nội dung, chỉ số I-CVI của các mục dao động từ 0,71 đến 1,00, trong đó đa số mục đạt ngưỡng chấp nhận $\geq 0,78$ theo tiêu chuẩn đánh giá thang đo của Lynn (1986). Chỉ số S-CVI/Ave đạt 0,89 thể hiện mức độ đại diện tốt của thang đo đối với nội dung cần đo lường. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đây về thích nghi học tập, đặc biệt ở sinh viên quốc tế.

Thứ hai, về độ tin cậy, hệ số Cronbach’s Alpha của các nhóm mục nằm trong khoảng 0,79–0,88, đạt mức độ tin cậy tốt theo khuyến nghị của DeVellis (2017). Toàn bộ 23 mục đều có hệ số tương quan biến-tổng (CITC) $\geq 0,30$, cho thấy các mục phù hợp với cấu trúc chung của thang đo. Kết quả này tương đồng với những công cụ quốc tế như SACQ và SCAS, vốn cũng được xây dựng dựa để đánh giá thích nghi học đường.

Thứ ba, về mức độ thích nghi học tập của đối tượng nghiên cứu, điểm trung bình toàn thang đo ở mức trung bình (Mean = 3,46). Trong năm nhóm nội dung, nhóm “Phương pháp học tập” có mức thích nghi cao nhất (Mean = 3,61), cho thấy sinh viên Lào

có khả năng tiếp cận tốt với cách thức giảng dạy, hoạt động thảo luận và phương pháp học chủ động đặc trưng của chương trình đào tạo Điều dưỡng và Dược tại Việt Nam. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Thu Trang (2024), trong đó nhấn mạnh vai trò của sự hướng dẫn và hỗ trợ học thuật từ giảng viên đối với khả năng thích nghi của sinh viên năm nhất.

Ngược lại, nhóm “Ngôn ngữ – giao tiếp” có điểm thấp nhất (Mean = 3,22), có thể thấy rào cản tiếng Việt tiếp tục là thách thức lớn đối với sinh viên Lào. Điều này phù hợp với các nghiên cứu quốc tế và trong nước, cho thấy kỹ năng ngôn ngữ là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến khả năng tiếp thu bài giảng, giao tiếp học thuật và hòa nhập xã hội của sinh viên quốc tế. Điểm trung bình trung bình của nhóm “Thích nghi xã hội” và “Thích nghi tâm lý” (Mean = 3,38–3,44) cho thấy sinh viên đã đạt sự thích nghi ở khía cạnh này, mặc dù vẫn tồn tại áp lực liên quan đến thi cử và khối lượng học tập – điều mà nhiều sinh viên quốc tế thường gặp và đã được ghi nhận trong các nghiên cứu trước [Yi Xue, Abd Razak Zakaria, Mohammad Ismath Ramzy Mohammad Ismail; 2024]. [Đỗ, M.N.; Ngô, T.T.L.; Phan, T.H.; 2022]. Nhìn chung, mức độ thích nghi học tập ở nhóm sinh viên Lào trong nghiên cứu này ở mức trung bình, nhưng vẫn cần chú trọng tăng cường hỗ trợ ngôn ngữ và tâm lý học đường – những yếu tố đã được xem như là quan trọng giúp sinh viên quốc tế học tập hiệu quả hơn tại các môi trường giáo dục mới [Yi Xue, Abd Razak Zakaria, Mohammad Ismath Ramzy Mohammad Ismail; 2024]. [Đỗ, M.N.; Ngô, T.T.L.; Phan, T.H.; 2022], [Ward C, Kennedy A, 1999].

Thứ tư, về hạn chế, nghiên cứu có cỡ mẫu nhỏ ($n = 28$), do đó chưa thể thực hiện phân tích nhân tố khám phá (EFA) hoặc phân tích nhân tố khẳng định (CFA) để đánh giá giá trị cấu trúc. Ngoài ra, nghiên cứu được thực hiện tại một cơ sở đào tạo, nên chưa thể khái quát cho toàn bộ sinh viên Lào tại Việt Nam. Tuy nhiên, với mục tiêu giai đoạn đầu là xây dựng và kiểm định thang đo sơ bộ, việc đánh giá giá trị nội dung và độ tin cậy là phù hợp với hướng dẫn của DeVellis [Lynn, M.R.; 1986].

5. Kết luận

Nghiên cứu đã xây dựng và kiểm định thành công thang đo gồm 23 mục nhằm đánh giá sự thích nghi học tập của sinh viên Lào đang học tại Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc. Thang đo cho thấy giá trị nội dung tốt, với S-CVI/Ave đạt 0,89 và đa số mục có I-CVI $\geq 0,78$ theo tiêu chuẩn của Lynn (1986). Đồng thời, thang đo đạt độ tin cậy cao, với Cronbach’s Alpha của các nhóm nội dung dao động từ 0,79 đến 0,88, và hệ số tương quan biến-tổng của tất cả các mục đều $\geq 0,30$.

Kết quả khảo sát thực tế trên 28 sinh viên cho thấy

mức độ thích nghi học tập chung ở mức khá (Mean = 3,46). Trong đó, sinh viên thích nghi tốt nhất với phương pháp học tập và sự hỗ trợ từ giảng viên, nhà trường; tuy nhiên vẫn gặp khó khăn đáng kể trong ngôn ngữ và giao tiếp – yếu tố này có thể được xem như là thách thức chính đối với sinh viên quốc tế học tại Việt Nam.

Thang đo có thể sử dụng như một công cụ khởi đầu để đánh giá và xác định nhu cầu hỗ trợ của sinh viên Lào tại các cơ sở giáo dục thuộc ngành chăm sóc sức khỏe. Trong tương lai, cần tiến hành nghiên cứu với cỡ mẫu lớn hơn và áp dụng các phân tích chuyên sâu hơn như EFA/CFA nhằm hoàn thiện thang đo và mở rộng khả năng ứng dụng trong các môi trường đào tạo khác nhau.

Tài liệu tham khảo

- VOV (2025). *Hiệu quả trong công tác đào tạo và quản lý lưu học sinh Lào tại Việt Nam*. <https://vov.vn/untitled-6/an-pham-chao-xuan/hieu-qua-trong-cong-tac-dao-tao-va-quan-ly-luu-hoc-sinh-lao-tai-viet-nam-post1185066>.VOV.
- Yi Xue, Abd Razak Zakaria, Mohammad Ismath Ramzy Mohammad Ismail (2024). A scoping review of academic adaptation of international students: literature from 2004 to 2024. *International Journal of Education, Psychology and Counselling*; 9(55): 77 96.
- Nguyễn,T.T.T.; Đào,T.N.A.; Nguyễn,T.N.D.; Lý,T.B.; Phạm,T.O.; Đỗ,T.T.(2024). First-year students' adaption and its correlation with students' learning outcomes: A case study of Industrial University of Ho Chi Minh City. *Journal of Science and Technology*, Vol. 70.
- Đỗ,M.N.; Ngô,T.T.L.; Phan,T.H.;2022. Socio Cultural Adaptation of International Students in Vietnam. *Education Quarterly Reviews*, Vol. 5, No. 2.
- Ward C, Kennedy A (1999). The measurement of sociocultural adaptation. *International Journal of Intercultural Relations*. 23(4):659-77.
- Baker RW, Siryk B (1984). Measuring adjustment to college. *Journal of Counseling Psychology*. 31(2):179-89.
- Boateng et al. (2018). Best practices for developing and validating scales. *Frontiers in Psychology*.
- Lynn,M.R.(1986). *Determination and quantification of content validity*. *Nursing Research*, 35(6), 382–385.
- DeVellis RF(2017). *Scale development: Theory and applications*. 4th ed. Thousand Oaks. CA: *Sage Publications*.

XÂY DỰNG THANG ĐO ĐÁNH GIÁ SỰ THÍCH NGHI HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN QUỐC TỊCH LÀO ĐANG HỌC TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG VĨNH PHÚC

Phạm Thị Sáng^{a*}

Trịnh Thị Luyến^b

Đào Thị Nguyên Hương^c

Triệu Văn Tuyền^d

^{a,b,c,d}Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc

^aEmail: Phamsangvp2024@gmail.com

ORCID iD: <https://orcid.org/0009-0006-2547-794X>

^bEmail: luyentyvp@gmail.com

ORCID iD: <https://orcid.org/0009-0004-2652-6577>

^cEmail: trung1975@gmail.com

ORCID iD: <https://orcid.org/0009-0006-2593-3933>

^dEmail: trieutuyenyvp@gmail.com

ORCID iD: <https://orcid.org/0009-0008-9662-7102>

Lịch sử bài báo

Ngày nhận bài: 08/09/2025

Ngày phản biện: 26/09/2025

Ngày tác giả sửa: 06/10/2025

Ngày duyệt đăng: 27/11/2025

Ngày phát hành: 30/12/2025

DOI: <https://doi.org/10.64223/tvj.e2025.v1.i4.a62>

Tóm tắt:

Mục tiêu: Xây dựng và kiểm định bộ công cụ đánh giá sự thích nghi trong học tập của sinh viên quốc tịch Lào đang học Điều dưỡng và Dược tại Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc năm 2025.

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu được thực hiện trên 28 sinh viên quốc tịch Lào đang học cao đẳng Điều dưỡng và cao đẳng Dược. Phương pháp nghiên cứu kết hợp định tính và định lượng. Giai đoạn định tính được sử dụng để xây dựng và đánh giá giá trị nội dung của bộ công cụ thông qua hội đồng 7 chuyên gia (CVI). Giai đoạn định lượng được tiến hành nhằm thử nghiệm bộ công cụ và kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến-tổng (CITC).

Kết quả: Bộ công cụ gồm 23 mục, được chia thành 5 nhóm nội dung. Chỉ số S-CVI/Ave đạt 0,89; đa số mục có I-CVI $\geq 0,78$. Hệ số Cronbach's Alpha của các nhóm nội dung dao động 0,79–0,88; toàn thang đo đạt 0,83. Tất cả 23 mục đều có CITC $\geq 0,30$. Điểm trung bình mức độ thích nghi học tập của sinh viên là 3,46; trong đó nhóm nội dung “Phương pháp học tập” là nhóm có điểm cao nhất (3,61), trong khi nhóm nội dung “Ngôn ngữ – giao tiếp” là nhóm có điểm thấp nhất (3,22).

Kết luận: Thang đo 23 mục đạt giá trị nội dung và độ tin cậy tốt, phù hợp sử dụng để đánh giá sự thích nghi trong học tập của sinh viên Lào tại các cơ sở đào tạo khối ngành sức khỏe. Sinh viên đã đạt sự thích nghi với môi trường học tập, nhưng cần tăng cường hỗ trợ tiếng Việt và kỹ năng giao tiếp.

Từ khóa: Thích nghi học tập; Sinh viên Lào; Xây dựng thang đo; Độ tin cậy; Giá trị nội dung.